

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN VIỆT  
Số 117 Quang Trung – Vinh - Nghệ An

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/VSC\_2025

Vinh, ngày 18 tháng 04 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK VIỆT NAM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT

Mã chứng khoán: VSC

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 03 Số 117 Quang Trung – TP Vinh – Nghệ An

Điện thoại: 0238. 3837606

Fax: 0238. 3588271

Người thực hiện công bố thông tin: ĐẶNG THÁI NGUYỄN

Địa chỉ: Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt, Số 117 Quang Trung – TP Vinh – Nghệ An

Điện thoại: 0904. 044789

Fax: 0238. 3588271

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần Chứng khoán Việt xin công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 1.2025 đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/04/2025 tại đường dẫn <https://vietsc.vn/tin-tuc/tin-noi-bo>

Công ty chứng khoán Việt giải trình lợi nhuận sau thuế Q1.2025 so với Q1.2024 như sau:

| Chỉ tiêu                | Q1.2025       | Q1.2024         | Chênh lệch    | Giải trình                                                                         |
|-------------------------|---------------|-----------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | (563,781,676) | (1,682,125,685) | 1,118,344,009 | Doanh thu hoạt động môi giới của công ty còn thấp chưa bù đắp được chi phí công ty |

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan

**Người đại diện theo pháp luật/  
Người được ủy quyền công bố thông tin**



**ĐẶNG THAI NGUYỄN**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT**  
**VIET SECURITIES JOINT STOCK COMPANY**  
**Tầng 3 - Toà nhà Bắc Á - Số 117 Đường Quang Trung - Thành phố Vinh - Nghệ An**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I.2025**

**TỪ 01/01/2025 ĐẾN 31/03/2025**

## CK - BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH-TT334

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                                                | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                          |             |             |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>                            | <b>100</b>  |             | <b>247,911,138,030</b> | <b>248,903,958,772</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính (110 = 111 -&gt;129)</b>                        | <b>110</b>  |             | <b>246,855,686,336</b> | <b>248,572,621,542</b> |
| <b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                            | <b>111</b>  |             | <b>84,640,290,143</b>  | <b>94,893,398,565</b>  |
| 1.1. Tiền                                                               | 111.1       |             | 84,640,290,143         | 74,691,754,729         |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền                                         | 111.2       |             |                        | 20,201,643,836         |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)              | 112         |             |                        |                        |
| 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                          | 113         |             | 159,000,000,000        | 137,000,000,000        |
| 4. Các khoản cho vay                                                    | 114         |             | 2,572,183,716          | 13,891,538,221         |
| 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                              | 115         |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp  | 116         |             | -                      | -                      |
| <b>7. Các khoản phải thu</b>                                            | <b>117</b>  |             | <b>104,835,615</b>     | <b>2,316,501,369</b>   |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                                 | 117.1       |             |                        |                        |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính          | 117.2       |             | 104,835,615            | 2,316,501,369          |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                          | 117.3       |             |                        |                        |
| Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa | 117.3.1     |             |                        |                        |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                       | 117.4       |             | 104,835,615            | 2,316,501,369          |
| 8. Trả trước cho người bán                                              | 118         |             | 122,250,572            |                        |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                   | 119         |             | 170,723,741            | 226,449,020            |
| 10. Phải thu nội bộ                                                     | 120         |             | 668,182                |                        |
|                                                                         | 121         |             |                        |                        |
| 12. Các khoản phải thu khác                                             | 122         |             | 244,734,367            | 244,734,367            |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)                    | 129         |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-&gt;139)</b>                    | <b>130</b>  |             | <b>1,055,451,694</b>   | <b>331,337,230</b>     |
| 1. Tạm ứng                                                              | 131         |             | 173,770,500            | 194,420,500            |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                                   | 132         |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                                           | 133         |             | 811,411,146            | 136,915,330            |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                           | 134         |             |                        |                        |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                  | 135         |             | -                      | -                      |
| 6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                                  | 136         |             | 70,270,048             | 1,400                  |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác                                                | 137         |             | -                      | -                      |
| 8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                           | 138         |             | -                      | -                      |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                      | 139         |             | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>     | <b>200</b>  |             | <b>7,506,770,535</b>   | <b>7,726,929,513</b>   |
| <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                                     | <b>210</b>  |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn                                           | 211         |             | -                      | -                      |
| <b>2. Các khoản đầu tư</b>                                              | <b>212</b>  |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                          | 212.1       |             | -                      | -                      |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con                                             | 212.2       |             | -                      | -                      |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                            | 212.3       |             | -                      | -                      |
| 2.4. Đầu tư dài hạn khác                                                | 212.4       |             | -                      | -                      |
| 3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn                          | 213         |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                              | <b>220</b>  |             | <b>397,988,629</b>     | <b>443,335,271</b>     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                             | 221         |             | 140,072,069            | 161,117,957            |
| - Nguyên giá                                                            | 222         |             | 3,482,282,484          | 3,482,282,484          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                            | 223a        |             | (3,342,210,415)        | (3,321,164,527)        |

|                                                     |            |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý               | 223b       | -                      | -                      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                        | 225        | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226a       | -                      | -                      |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý              | 226b       | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | 257,916,560            | 282,217,314            |
| - Nguyên giá                                        | 228        | 1,696,260,750          | 1,696,260,750          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229a       | (1,438,344,190)        | (1,414,043,436)        |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý               | 229b       | -                      | -                      |
| III. Bất động sản đầu tư                            | 230        | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                        | 231        | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232a       | -                      | -                      |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý                | 232b       | -                      | -                      |
| IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                 | 240        | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>250</b> | <b>7,108,781,906</b>   | <b>7,283,594,242</b>   |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn        | 251        | 147,458,000            | 118,458,000            |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                        | 252        | 186,630,723            | 229,491,365            |
| 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 253        | -                      | -                      |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                   | 254        | 6,774,693,183          | 6,935,644,877          |
| 5. Tài sản dài hạn khác                             | 255        | -                      | -                      |
| 6. Lợi thế thương mại                               | 256        | -                      | -                      |
| VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn       | 260        | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> | <b>255,417,908,565</b> | <b>256,630,888,285</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>             | <b>300</b> | <b>276,171,233</b>     | <b>925,369,277</b>     |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                      | <b>310</b> | <b>276,171,233</b>     | <b>925,369,277</b>     |
| <b>1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn</b> | <b>311</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1.1. Vay ngắn hạn                                   | 312        | -                      | -                      |
| 1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn                     | 313        | -                      | -                      |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn                   | 314        | -                      | -                      |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ     | 315        | -                      | -                      |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                    | 316        | -                      | -                      |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                        | 317        | -                      | -                      |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán         | 318        | -                      | -                      |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính  | 319        | -                      | -                      |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 320        | 88,510,601             | 181,115,304            |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 321        | 25,000,000             | 25,000,000             |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 322        | 24,406,318             | 344,987,503            |
| 11. Phải trả người lao động                         | 323        | -                      | 1,500,000              |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên          | 324        | 129,032,000            | 177,768,000            |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 325        | -                      | 166,816,482            |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn                        | 326        | -                      | -                      |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn               | 327        | -                      | -                      |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                   | 328        | -                      | -                      |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn      | 329        | 168,114                | 19,127,788             |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 330        | -                      | -                      |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 331        | 9,054,200              | 9,054,200              |
| 20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ      | 332        | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                      | <b>340</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn         | 341        | -                      | -                      |
| 1.1. Vay dài hạn                                    | 342        | -                      | -                      |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn              | 343        | -                      | -                      |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn                    | 344        | -                      | -                      |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ      | 345        | -                      | -                      |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn                     | 346        | -                      | -                      |

|                                                                                |              |                        |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 5. Phải trả người bán dài hạn                                                  | 347          | -                      | -                      |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn                                            | 348          | -                      | -                      |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn                                                    | 349          | -                      | -                      |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn                                                     | 350          | -                      | -                      |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                                            | 351          | -                      | -                      |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                               | 352          | -                      | -                      |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn                                  | 353          | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                                                  | 354          | -                      | -                      |
| 13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư                                                      | 355          | -                      | -                      |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                            | 356          | -                      | -                      |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                                       | 357          | -                      | -                      |
| <b>A.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>                                      | <b>400</b>   | <b>255,141,737,332</b> | <b>255,705,519,008</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                                       | <b>410</b>   | <b>255,141,737,332</b> | <b>255,705,519,008</b> |
| <b>1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                                            | <b>411</b>   | <b>267,466,101,544</b> | <b>267,466,101,544</b> |
| <b>1.1.Vốn góp của chủ sở hữu</b>                                              | <b>411.1</b> | <b>267,100,000,000</b> | <b>267,100,000,000</b> |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                                      | 411.1a       | 267,100,000,000        | 267,100,000,000        |
| b. Cổ phiếu ưu đãi                                                             | 411.1b       | -                      | -                      |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                                                      | 411.2        | 366,101,544            | 366,101,544            |
| 1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn                            | 411.3        |                        | -                      |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu                                                   | 411.4        |                        |                        |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*)                                                          | 411.5        | -                      | -                      |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý                             | 412          | -                      | -                      |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                  | 413          | -                      | -                      |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                                              | 414          | 366,101,544            | 366,101,544            |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                                  | 415          | 366,101,544            | 366,101,544            |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                           | 416          |                        |                        |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                                                    | 417          | (13,056,567,300)       | (12,492,785,624)       |
| 7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                                            | 417.1        | (13,056,567,300)       | (12,492,785,624)       |
| 7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện                                                   | 417.2        | -                      | -                      |
| 8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                                         | 418          | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                                          | <b>420</b>   | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                 | <b>440</b>   | <b>255,417,908,565</b> | <b>256,630,888,285</b> |
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>                 |              | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                     |              | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                                                  | 001          | -                      | -                      |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ                                                | 002          | -                      | -                      |
| 3. Tài sản nhận thế chấp                                                       | 003          | -                      | -                      |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                                         | 004          | -                      | -                      |
| 5. Ngoại tệ các loại                                                           | 005          | -                      | -                      |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành                                                      | 006          | -                      | -                      |
| 7. Cổ phiếu quỹ                                                                | 007          | -                      | -                      |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK               | 008          | -                      | -                      |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK              | 009          | -                      | -                      |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK                                          | 010          | -                      | -                      |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK                               | 011          | -                      | -                      |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                             | 012          | -                      | -                      |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                                | 013          | -                      | -                      |
| 14. Chứng quyền                                                                | 014          | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH H</b> |              | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư          | 021          | 3,396,100,396,400      | 5,093,030,700,000      |
| a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                              | 021.1        | 1,963,706,070,000      | 3,123,810,490,000      |
| b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                      | 021.2        | 42,980,000             | 42,980,000             |
| c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                           | 021.3        | 1,432,350,000,000      | 1,945,900,000,000      |
| d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                         | 021.4        |                        |                        |

|                                                                                        |       |  |                |                |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|----------------|----------------|
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                                    | 021.5 |  | 1,346,400      | 23,277,230,000 |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay                                                       | 021.6 |  |                |                |
| Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư                                                          | 021.7 |  |                |                |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư                | 022   |  | 64,136,240,000 | 320,060,000    |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng          | 022.1 |  | 64,136,240,000 | 320,060,000    |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng        | 022.2 |  |                |                |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                       | 022.3 |  |                |                |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ           | 022.4 |  |                |                |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư                                             | 023   |  |                |                |
| 4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư                                  | 024.a |  |                |                |
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư                                | 024.b |  |                |                |
| 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư                                   | 025   |  | -              | -              |
| 7. Tiền gửi của khách hàng                                                             | 026   |  | 20,138,986,213 | 44,692,644,940 |
| 7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán                                        | 027   |  | 20,138,986,213 | 44,692,644,940 |
| Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD                                                 | 027.1 |  |                |                |
| 7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                             | 028   |  |                |                |
| 7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                | 029   |  |                |                |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước           | 029.1 |  |                |                |
| b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài           | 029.2 |  |                |                |
| 7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán                                         | 030   |  |                |                |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức              | 031   |  | 20,138,986,213 | 44,692,644,940 |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức | 031.1 |  | 20,138,986,213 | 44,692,644,940 |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức | 031.2 |  |                |                |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                              | 032   |  |                | -              |
| 10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính            | 033   |  |                | -              |
| 11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                     | 034   |  | -              | -              |
| Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                 | 035   |  |                | -              |

Vinh, ngày 18 tháng 04 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hà Nam



Đặng Thái Nguyên

CK - BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ -TT334

Quý I năm 2025

| Chi tiêu                                                                                                                                                             | Mã<br>chỉ<br>tiêu | Thuy<br>ết<br>minh | Quý năm nay   | Quý năm trước | Lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>quý này (Năm<br>nay) | Lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>quý này (Năm<br>trước) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|---------------|---------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG                                                                                                                                               |                   |                    |               |               |                                                       |                                                         |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thô                                                                                                                       | 01                |                    |               |               |                                                       |                                                         |
| a.Lãi bán các tài sản tài chính                                                                                                                                      | 01.1              |                    |               |               |                                                       |                                                         |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC<br>thông qua lãi/lỗ                                                                                                         | 01.2              |                    |               |               |                                                       |                                                         |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính<br>FVTPL                                                                                                          | 01.3              |                    |               |               |                                                       |                                                         |
| d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả<br>chứng quyền đang lưu hành                                                                                             | 01.4              |                    |               |               |                                                       |                                                         |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến<br>ngày đáo hạn (HTM)                                                                                                       | 02                |                    | 975,560,355   | 43,279,452    | 975,560,355                                           | 43,279,452                                              |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                                                                                                            | 03                |                    | 143,184,203   | 43,481,826    | 143,184,203                                           | 43,481,826                                              |
| 1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để<br>bán (AFS)                                                                                                           | 04                |                    |               | -             |                                                       | -                                                       |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa<br>rủi ro                                                                                                               | 05                |                    |               | -             |                                                       | -                                                       |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng<br>khoán                                                                                                                     | 06                |                    | 426,368,440   | 267,226,105   | 426,368,440                                           | 267,226,105                                             |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát<br>hành chứng khoán                                                                                                   | 07                |                    |               | -             |                                                       | -                                                       |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng<br>khoán                                                                                                                | 08                |                    |               | -             |                                                       | -                                                       |
| 1.09.Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                          | 09                |                    | 55,367,710    | 77,986,115    | 55,367,710                                            | 77,986,115                                              |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                           | 10                |                    |               | -             |                                                       | -                                                       |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác                                                                                                                                        | 11                |                    | 23,799,204    | 1,440,205     | 23,799,204                                            | 1,440,205                                               |
| Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)                                                                                                                                | 20                |                    | 1,624,279,912 | 433,413,703   | 1,624,279,912                                         | 433,413,703                                             |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG                                                                                                                                                |                   |                    |               | -             |                                                       | -                                                       |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông<br>qua lãi lỗ (FVTPL)                                                                                                   | 21                |                    |               | -             |                                                       | -                                                       |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính                                                                                                                                      | 21.1              |                    |               | -             |                                                       | -                                                       |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC<br>FVTPL                                                                                                                    | 21.2              |                    |               | -             |                                                       | -                                                       |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính<br>FVTPL                                                                                                              | 21.3              |                    |               | -             |                                                       | -                                                       |
| d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả<br>chứng quyền đang lưu hành                                                                                             | 21.4              |                    |               | -             |                                                       | -                                                       |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày<br>đáo hạn (HTM)                                                                                                           | 22                |                    |               | -             |                                                       | -                                                       |
| 2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo<br>giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán<br>(AFS) khi phân loại lại                                          | 23                |                    |               | -             |                                                       | -                                                       |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý<br>tồn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy<br>giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các<br>khoản cho vay | 24                |                    |               | -             |                                                       | -                                                       |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng<br>ngừa rủi ro                                                                                                      | 25                |                    |               | -             |                                                       | -                                                       |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh                                                                                                                                      | 26                |                    |               | -             |                                                       | -                                                       |

|                                                                               |            |  |                      |                        |                      |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                   | 27         |  | 1,329,055,556        | 1,327,105,271          | 1,329,055,556        | 1,327,105,271          |
| 2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                 | 28         |  |                      | -                      |                      | -                      |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                              | 29         |  |                      | -                      |                      | -                      |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                    | 30         |  | 68,558,125           |                        | 68,558,125           |                        |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                      | 31         |  |                      | -                      |                      | -                      |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác                                                | 32         |  | 6,754,000            | 154,000                | 6,754,000            | 154,000                |
| <b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-&gt;32)</b>                                | <b>40</b>  |  | <b>1,404,367,681</b> | <b>1,327,259,271</b>   | <b>1,404,367,681</b> | <b>1,327,259,271</b>   |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                     |            |  |                      | -                      |                      | -                      |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                      | 41         |  |                      | -                      |                      | -                      |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định           | 42         |  | 104,745,691          | 8,433,983              | 104,745,691          | 8,433,983              |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 43         |  |                      | -                      |                      | -                      |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư                                                 | 44         |  |                      | -                      |                      | -                      |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-&gt;44)</b>                    | <b>50</b>  |  | <b>104,745,691</b>   | <b>8,433,983</b>       | <b>104,745,691</b>   | <b>8,433,983</b>       |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                                  |            |  |                      | -                      |                      | -                      |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                       | 51         |  |                      | -                      |                      | -                      |
| 4.2. Chi phí lãi vay                                                          | 52         |  |                      | -                      |                      | -                      |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh  | 53         |  |                      | -                      |                      | -                      |
| 4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn     | 54         |  |                      | -                      |                      | -                      |
| 4.5. Chi phí đầu tư khác                                                      | 55         |  |                      | -                      |                      | -                      |
| 5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                            | 56         |  |                      | -                      |                      | -                      |
| <b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51-&gt;56)</b>                                | <b>60</b>  |  |                      | -                      |                      | -                      |
| <b>V. CHI BÁN HÀNG</b>                                                        | <b>61</b>  |  |                      | -                      |                      | -                      |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                                | <b>62</b>  |  | 888,439,598          | 773,149,100            | 888,439,598          | 773,149,100            |
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)</b>                         | <b>70</b>  |  | <b>(563,781,676)</b> | <b>(1,658,560,685)</b> | <b>(563,781,676)</b> | <b>(1,658,560,685)</b> |
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                                    |            |  |                      | -                      |                      | -                      |
| 8.1. Thu nhập khác                                                            | 71         |  |                      | -                      |                      | -                      |
| 8.2. Chi phí khác                                                             | 72         |  |                      | 23,565,000             |                      | 23,565,000             |
| <b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>                                | <b>80</b>  |  |                      | <b>(23,565,000)</b>    |                      | <b>(23,565,000)</b>    |
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>                     | <b>90</b>  |  | <b>(563,781,676)</b> | <b>(1,682,125,685)</b> | <b>(563,781,676)</b> | <b>(1,682,125,685)</b> |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                                   | 91         |  | (563,781,676)        | (1,682,125,685)        | (563,781,676)        | (1,682,125,685)        |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                                 | 92         |  |                      | -                      |                      | -                      |
| <b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                                   | <b>100</b> |  |                      | -                      |                      | -                      |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                             | 100.1      |  |                      | -                      |                      | -                      |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                              | 100.2      |  |                      | -                      |                      | -                      |
| <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>                   | <b>200</b> |  | <b>(563,781,676)</b> | <b>(1,682,125,685)</b> | <b>(563,781,676)</b> | <b>(1,682,125,685)</b> |
| 11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu                               | 201        |  |                      |                        |                      |                        |
| 11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ                                        | 202        |  |                      |                        |                      |                        |
| 11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát         | 203        |  |                      |                        |                      |                        |
| <b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>                        | <b>300</b> |  |                      |                        |                      |                        |
| 12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán          | 301        |  |                      |                        |                      |                        |

|                                                                                                          |     |  |  |  |  |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|--|--|--|--|
| 12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh | 302 |  |  |  |  |  |
| 12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh                                           | 303 |  |  |  |  |  |
| 12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài                                            | 304 |  |  |  |  |  |
| 12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia                | 305 |  |  |  |  |  |
| 12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh                                                                 | 306 |  |  |  |  |  |
| 12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý                                   | 307 |  |  |  |  |  |
| Tổng thu nhập toàn diện                                                                                  | 400 |  |  |  |  |  |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu                                                                | 401 |  |  |  |  |  |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát                                         | 402 |  |  |  |  |  |
| XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG                                                             | 500 |  |  |  |  |  |
| 13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                                                          | 501 |  |  |  |  |  |
| 13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                                                  | 502 |  |  |  |  |  |

Vinh, ngày 18 tháng 04 năm 2025

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Hà Nam**



CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Quý I Năm 2025

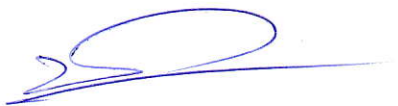
Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                                                               | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                      |             |             |                                            |                                              |
| 1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp                                          | 01          |             | (563,781,676)                              | (1,682,125,685)                              |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                    | <b>02</b>   |             | <b>45,346,642</b>                          | <b>111,441,705</b>                           |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                        | 03          |             | 45,346,642                                 | 111,441,705                                  |
| - Các khoản dự phòng                                                                   | 04          |             |                                            |                                              |
| (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.                         | 05          |             |                                            |                                              |
| - Chi phí lãi vay                                                                      | 06          |             |                                            |                                              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                          | 07          |             |                                            |                                              |
| - Dự thu tiền lãi                                                                      | 08          |             |                                            |                                              |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                            | 09          |             |                                            |                                              |
| <b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>                                                 | <b>10</b>   |             |                                            |                                              |
| - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL        | 11          |             |                                            |                                              |
| - Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                  | 12          |             |                                            |                                              |
| - Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay                                                | 13          |             |                                            |                                              |
| - Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán          | 14          |             |                                            |                                              |
| - Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT                                      | 15          |             |                                            |                                              |
| - Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn                 | 16          |             |                                            |                                              |
| - Lỗ khác                                                                              | 17          |             |                                            |                                              |
| <b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>                                               | <b>18</b>   |             |                                            |                                              |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL       | 19          |             |                                            |                                              |
| - Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán         | 20          |             |                                            |                                              |
| - Lãi khác                                                                             | 21          |             |                                            |                                              |
| <b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                | <b>30</b>   |             | <b>(9,734,673,388)</b>                     | <b>1,649,355,171</b>                         |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                        | 31          |             |                                            |                                              |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                          | 32          |             | (22,000,000,000)                           | 2,000,000,000                                |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay                                                        | 33          |             | 11,319,354,505                             | (350,728,995)                                |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS                                    | 34          |             |                                            |                                              |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính                                  | 35          |             |                                            |                                              |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 36          |             | 2,211,665,754                              | 255,254,794                                  |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                        | 37          |             | 55,725,279                                 | (34,070,266)                                 |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC                            | 38          |             |                                            |                                              |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác                                             | 39          |             | (368,709,057)                              | (46,984,601)                                 |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác                                                         | 40          |             | 111,333,046                                | 227,989,740                                  |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                         | 41          |             | (42,630,882)                               | (8,011,933)                                  |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước                                                        | 42          |             | (631,635,174)                              | (514,835,397)                                |
| (-) Thuế TNDN đã nộp                                                                   | 43          |             |                                            |                                              |
| (-) Lãi vay đã trả                                                                     | 44          |             |                                            |                                              |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán                                                   | 45          |             |                                            |                                              |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                                   | 46          |             | (48,736,000)                               |                                              |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)            | 47          |             | (320,581,185)                              | (28,323,171)                                 |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động                                                  | 48          |             | (1,500,000)                                | 149,065,000                                  |
| - Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC                                       | 49          |             |                                            |                                              |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác                                                  | 50          |             | (18,959,674)                               |                                              |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                | 51          |             |                                            |                                              |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                | 52          |             |                                            |                                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                   | <b>60</b>   |             | <b>(10,253,108,422)</b>                    | <b>78,671,191</b>                            |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                         |             |             |                                            |                                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                       | 61          |             |                                            |                                              |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                    | 62          |             |                                            |                                              |
| 3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư         | 63          |             |                                            |                                              |
| 4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết         | 64          |             |                                            |                                              |

|                                                                                    |            |  |                         |                      |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------|--|-------------------------|----------------------|
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65         |  |                         |                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                   | <b>70</b>  |  |                         |                      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                 |            |  |                         |                      |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                     | 71         |  |                         |                      |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành                 | 72         |  |                         |                      |
| <b>3. Tiền vay gốc</b>                                                             | <b>73</b>  |  |                         |                      |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                | 73.1       |  |                         |                      |
| 3.2. Tiền vay khác                                                                 | 73.2       |  |                         |                      |
| <b>4. Tiền chi trả nợ gốc vay</b>                                                  | <b>74</b>  |  |                         |                      |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                    | 74.1       |  |                         |                      |
| 4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính                                     | 74.2       |  |                         |                      |
| 4.3. Tiền chi trả gốc vay khác                                                     | 74.3       |  |                         |                      |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính                                              | 75         |  |                         |                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                         | 76         |  |                         |                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                | <b>80</b>  |  |                         |                      |
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                           | <b>90</b>  |  | <b>(10,253,108,422)</b> | <b>78,671,191</b>    |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                | <b>101</b> |  | <b>94,893,398,565</b>   | <b>1,886,070,258</b> |
| - Tiền                                                                             | 101.1      |  | 74,691,754,729          | 1,886,070,258        |
| - Các khoản tương đương tiền                                                       | 101.2      |  | 20,201,643,836          |                      |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                          | 102        |  |                         |                      |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>                              | <b>103</b> |  | <b>84,640,290,143</b>   | <b>1,964,741,449</b> |
| - Tiền                                                                             | 103.1      |  | <b>84,640,290,143</b>   | <b>1,964,741,449</b> |
| - Các khoản tương đương tiền                                                       | 103.2      |  |                         |                      |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                          | 104        |  |                         |                      |

Vinh, ngày 18 tháng 04 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hà Nam



Đặng Thái Nguyên

BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MGUT - PPGT-TT334

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                                                                 | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                     |             |             |                                            |                                              |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                      | 01          |             | 259,845,129,435                            | 72,331,612,630                               |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                      | 02          |             | (287,754,173,672)                          | (72,398,107,000)                             |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                                       | 03          |             |                                            |                                              |
| 4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                                       | 04          |             |                                            |                                              |
| 5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                         | 05          |             |                                            |                                              |
| 6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                     | 06          |             |                                            |                                              |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                      | 07          |             | 167,825,565,360                            | 7,666,535,794                                |
| Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD                                                   | 07.1        |             |                                            |                                              |
| 8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                               | 08          |             | (164,470,179,850)                          | (11,568,882,749)                             |
| 9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng              | 09          |             |                                            |                                              |
| 10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng                                  | 10          |             |                                            |                                              |
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                        | 11          |             |                                            |                                              |
| 12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán                                                        | 12          |             |                                            |                                              |
| 13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán                                                        | 13          |             |                                            |                                              |
| 14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                           | 14          |             | 138,685,202,855                            | 580,789,140                                  |
| 15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                           | 15          |             | (138,685,202,855)                          | (580,789,140)                                |
| <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                                     | <b>20</b>   |             | <b>(24,553,658,727)</b>                    | <b>(3,968,841,325)</b>                       |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                      |             |             |                                            |                                              |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                               | 30          |             | 44,692,644,940                             | 15,087,975,567                               |
| -Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức giao dịch chứng khoán | 31          |             | 44,692,644,940                             | 15,087,975,567                               |
| -Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                  | 32          |             | 44,692,644,940                             | 15,087,975,567                               |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                    | 33          |             |                                            |                                              |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn                                      | 34          |             |                                            |                                              |
| Các khoản tương đương tiền                                                               | 35          |             |                                            |                                              |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                  | 36          |             |                                            |                                              |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>                    | <b>40</b>   |             | <b>20,138,986,213</b>                      | <b>11,119,134,242</b>                        |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                              | 41          |             | 20,138,986,213                             | 11,119,134,242                               |
| -Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức giao dịch chứng khoán | 42          |             | 20,138,986,213                             | 11,119,134,242                               |
| -Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                  | 43          |             |                                            |                                              |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                    | 44          |             |                                            |                                              |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn                                      | 45          |             |                                            |                                              |
| Các khoản tương đương tiền                                                               | 46          |             |                                            |                                              |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                | 47          |             |                                            |                                              |

Vinh, ngày 18 tháng 04 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hà Nam

Vinh, ngày 18 tháng 04 năm 2025

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**CHỨNG KHOÁN**  
**VIỆT**  
TP. VINH - T. NGHỆ AN

**Đặng Thái Nguyên**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
Quý I năm 2025

| CHỈ TIÊU                                      | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ     |                  | Số tăng/giảm |               |        |             | Số dư cuối kỳ    |                  | Đơn vị tính: đồng |
|-----------------------------------------------|-------------|------------------|------------------|--------------|---------------|--------|-------------|------------------|------------------|-------------------|
|                                               |             | 01/01/2024       | 01/01/2025       | Kỳ trước     |               | Kỳ này |             | 31/03/2024       | 31/03/2025       |                   |
|                                               |             |                  |                  | Tăng         | Giảm          | Tăng   | Giảm        |                  |                  |                   |
|                                               |             |                  |                  |              |               |        |             |                  |                  |                   |
| A                                             | B           | 1                | 2                | 3            | 4             | 5      | 6           | 7                | 8                |                   |
|                                               |             |                  |                  |              |               |        |             |                  |                  |                   |
| 1. 1Vốn đầu tư của chủ sở hữu                 |             | 37,500,000,000   | 267,100,000,000  |              |               |        |             | 37,500,000,000   | 267,100,000,000  |                   |
| 1.5 Vốn khác của chủ sở hữu                   |             | 366,101,544      | 366,101,544      |              |               |        |             | 366,101,544      | 366,101,544      |                   |
| 3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ                     |             | 366,101,544      | 366,101,544      |              |               |        |             | 366,101,544      | 366,101,544      |                   |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ |             | 366,101,544      | 366,101,544      |              |               |        |             | 366,101,544      | 366,101,544      |                   |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối                   |             | (13,697,508,353) | (12,492,785,624) |              | 1,682,125,685 |        | 563,781,676 | (15,379,634,038) | (13,056,567,300) |                   |
|                                               |             |                  |                  |              |               |        |             |                  |                  |                   |
| Cộng                                          |             | 24,900,796,279   | 255,705,519,008  | 0            | 1,682,125,685 | -      | 563,781,676 | 23,218,670,594   | 255,141,737,332  |                   |

Vinh, ngày 18 tháng 04 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hà Nam



Đặng Thái Nguyên

# **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý I Năm 2025**

## **1. Đặc điểm hoạt động của CTCK**

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy phép thành lập lần 1 số 2703001124 ngày 23/10-/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 19/UBCK-CPHĐKD ngày 27/10/2006 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: 117 Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 10/04/2004

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: 37.500.000.000 đồng

- Mục tiêu đầu tư: kinh doanh môi giới chứng khoán

- Hạn chế đầu tư của CTCK:

- Cấu trúc Công ty chứng khoán: Cổ phần

. Danh sách các công ty con;

. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- .....

## **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày .../.../... cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày .../.../20.....

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

a. Đồng Việt Nam.

b. Ngoại tệ: ..... (trong trường hợp có quy định của pháp luật) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.....

## **3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính..

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký sổ cái.

## **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

##### **4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:**

- a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:
- b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:
- c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

##### **4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

#### **4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính**

##### **4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):**

###### **4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)**

###### **4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)**

##### **4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:**

###### **4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu**

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:
- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

###### **4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết**

- a. Trái phiếu Chính phủ:
- b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước:
- c. Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh:
- d. Trái phiếu chính quyền địa phương:
- đ. Trái phiếu CTCK Nhà nước:
- e. Trái phiếu doanh nghiệp:
- f. Trái phiếu chuyển đổi:
- g. Quyền mua trái phiếu chuyển đổi:
- h. Trái phiếu niêm yết khác:

###### **4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:**

###### **4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:**

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:
- 4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:
- 4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư khác:

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a. Đối với cổ tức

b. Đối với tiền lãi:

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

. Điều khoản:

. Điều kiện:

**4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư**

**4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình**

**4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình**

**4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ**

**4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính**

**4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)**

**4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

**4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính

4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính:

4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:

**4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:**

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

a. Đối với Tổ chức trong nước:

b. Đối với Tổ chức nước ngoài:

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

- Đối với cá nhân nước ngoài:

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình **Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ** đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:

a. Đối với các khoản vay:

b. Đối với các khoản nợ phải trả:

**4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:**

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

**4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:**

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a. Từ các TSTC PVTPL, HTM, AFS:

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính:

d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính PVTPL, HTM, AFS

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính

đ. Ghi nhận doanh thu khác:

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có):

**4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:**

a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:

b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:

c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:

d. Ghi nhận chi phí lãi vay:

e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:

f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

**4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:**

**4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:**

a. Ghi nhận thu nhập khác:

b. Ghi nhận chi phí khác:

**4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

**4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:**

**4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng**

**5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK**

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

5.2. Rủi ro tín dụng:

5.3. Rủi ro thanh khoản:

5.4. Rủi ro thị trường:

5.5. Rủi ro tiền tệ:

5.6. Các rủi ro khác về giá:

**6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK**

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (nếu có)

**7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính**

**A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính**

**A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                      | Số cuối kỳ     | Đơn vị tính: đồng<br>Số đầu năm |
|--------------------------------------|----------------|---------------------------------|
| Tiền mặt                             | 84,273,724     | 26,298,983                      |
| Tiền gửi Ngân hàng                   | 84,556,016,419 | 74,665,455,746                  |
| Tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK      |                |                                 |
| Các khoản tương đương tiền           |                | 20,201,463,836                  |
| Chi tiết các khoản tương đương tiền: |                |                                 |

**A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện**

**a. Của công ty chứng khoán**

- Cổ phiếu

- Trái phiếu

**b. Của nhà đầu tư**

|               | Khối lượng | Giá trị<br>triệu đồng |
|---------------|------------|-----------------------|
| - Cổ phiếu:   | 20,658,288 | 227,821               |
| - Trái phiếu: | 2,000,000  | 226,179               |

**A 7.3. Các loại tài sản tài chính**

**7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):**

| Tài sản<br>FVTPL | N              |                | N-1            |                |
|------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|                  | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
|                  |                |                |                |                |
| <b>Cộng</b>      |                |                |                |                |

### 7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

| Tài sản AFS | N              |                | N-1            |                |
|-------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|             | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
|             |                |                |                |                |
| <b>Cộng</b> |                |                |                |                |

### 7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

| Tài sản HTM | N | N-1 |
|-------------|---|-----|
|             |   |     |
| <b>Cộng</b> |   |     |

### 7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

| Khoản cho<br>vay và phải<br>thu | N              |                | N-1            |                |
|---------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|                                 | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
|                                 |                |                |                |                |
| <b>Cộng</b>                     |                |                |                |                |

**7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:**

**Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính  
Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK**

| STT | Các<br>loại tài<br>sản tài<br>chính | N          |                                                          |                       |                       |                            | N-1        |                                                            |                         |                       |                            |
|-----|-------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|------------|------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------|
|     |                                     | Giá<br>mua | Giá trị<br>thị<br>trường<br>hoặc<br>giá trị<br>kỳ<br>này | CL đánh giá<br>kỳ này |                       | Giá trị<br>đánh<br>giá lại | Giá<br>mua | Giá trị<br>thị<br>trường<br>hoặc<br>giá trị<br>kỳ<br>trước | CL đánh giá<br>kỳ trước |                       | Giá trị<br>đánh giá<br>lại |
|     |                                     |            |                                                          | Chênh<br>lệch<br>tăng | Chênh<br>lệch<br>giảm |                            |            |                                                            | Chênh<br>lệch<br>tăng   | Chênh<br>lệch<br>giảm |                            |
| A   | B                                   | 1          | 2                                                        | 3=(2-                 | 4=(1-                 | 5=(1+3-                    | 6          | 7                                                          | 8=(7-                   | 9=(6-                 | 10=(6+8-                   |

|            |                                      |   |  |    |    |    |  |  |    |    |    |
|------------|--------------------------------------|---|--|----|----|----|--|--|----|----|----|
|            |                                      |   |  | 1) | 2) | 4) |  |  | 6) | 7) | 9) |
| <b>I</b>   | <b>FVTPL</b>                         |   |  |    |    |    |  |  |    |    |    |
| 1          | Cổ phiếu                             | - |  | -  | -  | -  |  |  |    |    |    |
| 2          | Trái phiếu                           | - |  | -  | -  | -  |  |  |    |    |    |
| 3          | Tiền gửi có kỳ hạn cố định           | - |  | -  | -  | -  |  |  |    |    |    |
| <b>II</b>  | <b>HTM</b>                           |   |  |    |    |    |  |  |    |    |    |
| <b>III</b> | <b>Các khoản cho vay và phải thu</b> |   |  |    |    |    |  |  |    |    |    |
| <b>IV</b>  | <b>AFS</b>                           |   |  |    |    |    |  |  |    |    |    |
|            |                                      |   |  |    |    |    |  |  |    |    |    |
|            | <b>Cộng</b>                          | - |  | -  | -  | -  |  |  |    |    |    |

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK.

**7.3.6. Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:**

| STT      | Loại TSTC    | Cơ sở lập dự phòng kỳ này |                     |                                       |                             | Giá trị lập dự phòng kỳ trước | Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này |
|----------|--------------|---------------------------|---------------------|---------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|
|          |              | Số lượng                  | Giá sổ sách kế toán | Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC | Giá trị lập dự phòng kỳ này |                               |                                     |
| <b>A</b> | <b>B</b>     | <b>1</b>                  | <b>2</b>            | <b>3</b>                              | <b>4</b>                    | <b>5</b>                      | <b>6</b>                            |
| I        | TSTC FVTPL   |                           |                     |                                       |                             |                               |                                     |
| 1        | Cổ phiếu A   |                           |                     |                                       |                             |                               |                                     |
| 2        | Trái phiếu B |                           |                     |                                       |                             |                               |                                     |
|          | ...          |                           |                     |                                       |                             |                               |                                     |

|     |              |  |  |  |  |  |  |
|-----|--------------|--|--|--|--|--|--|
|     | Cộng         |  |  |  |  |  |  |
| II  | TSTC HTM     |  |  |  |  |  |  |
| III | TSTC cho vay |  |  |  |  |  |  |
| IV  | TSTC AFS     |  |  |  |  |  |  |
|     | Cộng         |  |  |  |  |  |  |

#### A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

##### A.7.5. Các khoản phải thu

7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư

7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

|             |                   |
|-------------|-------------------|
|             | Đơn vị tính: đồng |
| Số cuối kỳ  | Đầu năm           |
| 104,835,615 | 2,316,501,369     |

##### A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

##### A.7.7. Hàng tồn kho

- Vật tư văn phòng
- Công cụ, dụng cụ

##### A 7.8. Phải trả mua các tài sản tài chính

##### A7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)

|            |                   |
|------------|-------------------|
|            | Đơn vị tính: đồng |
| Số cuối kỳ | Đầu năm           |
| 0          | 0                 |

##### A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư

|            |         |
|------------|---------|
| Số cuối kỳ | Đầu năm |
| 0          | 0       |

##### A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|            |                   |
|------------|-------------------|
|            | Đơn vị tính: đồng |
| Số cuối kỳ | Đầu năm           |

|                       |            |             |
|-----------------------|------------|-------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 97         | 97          |
| Thuế TNCN             | 24,406,221 | 344,987,406 |

##### A 7.12. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

**A.7.13. Chi phí phải trả****A. 7.14. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán****A 7.15. Phải trả người bán**

Số cuối kỳ  
0

Đầu năm  
0

**A 7.16. Phải trả, phải nộp khác**

Đơn vị tính: đồng

Số cuối kỳ  
168,114

Đầu năm  
19,127,788

**A.7.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: đồng

| Khoản mục                                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng     |
|------------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                        |                   |                                 |                    |               |
| Số dư đầu kỳ                             |                        | 2,423,192,484     | 1,059,090,000                   |                    | 3,482,282,484 |
| - Mua trong kỳ                           |                        |                   | -                               |                    | -             |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành                |                        |                   |                                 |                    |               |
| - Tăng khác                              |                        |                   |                                 |                    | -             |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư        |                        |                   |                                 |                    |               |
| - Thanh lý nhượng bán                    |                        |                   |                                 |                    |               |
| - Giảm khác                              |                        |                   |                                 |                    |               |
| Số dư cuối kỳ                            |                        | 2,423,192,484     | 1,059,090,000                   |                    | 3,482,282,484 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                   |                                 |                    |               |
| Số dư đầu kỳ                             |                        | 2,262,074,527     | 1,059,090,000                   |                    | 3,321,164,527 |
| - Khấu hao trong kỳ                      |                        | 21,045,888        |                                 |                    | 21,045,888    |
| - Tăng khác                              |                        |                   |                                 |                    |               |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư        |                        |                   |                                 |                    |               |
| - Thanh lý nhượng bán                    |                        |                   |                                 |                    |               |
| - Giảm khác                              |                        |                   |                                 |                    |               |
| Số dư cuối kỳ                            |                        | 2,283,120,415     | 1,059,090,000                   |                    | 3,342,210,415 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                   |                                 |                    |               |
| - Tại ngày đầu kỳ                        |                        | 161,117,957       |                                 |                    | 161,117,957   |
| - Tại ngày cuối kỳ                       |                        | 140,072,069       |                                 |                    | 140,072,069   |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

## II. A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

| Khoản mục                                | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình hình khác | Tổng cộng     |
|------------------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|------------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>           |                   |                 |                   |                        |               |
| Số dư đầu kỳ                             |                   |                 | 1,696,260,750     | -                      | 1,425,822,750 |
| - Mua trong kỳ                           |                   |                 |                   | -                      | -             |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp          |                   |                 |                   |                        | -             |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh            |                   |                 |                   |                        | -             |
| - Tăng khác                              |                   |                 |                   |                        | -             |
| - Thanh lý nhượng bán                    |                   |                 |                   |                        |               |
| - Giảm khác                              |                   |                 |                   |                        |               |
| Số dư cuối kỳ                            |                   |                 | 1,696,260,750     | -                      | 1,696,260,750 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                   |                 |                   |                        | -             |
| Số dư đầu kỳ                             |                   |                 | 1,414,043,436     |                        | 1,414,043,436 |
| - Khấu hao trong kỳ                      |                   |                 | 15,990,614        | -                      | 15,990,614    |
| - Tăng khác                              |                   |                 |                   |                        | -             |
| - Thanh lý nhượng bán                    |                   |                 |                   |                        | -             |
| - Giảm khác                              |                   |                 |                   |                        | -             |
| Số dư cuối kỳ                            |                   |                 | 1,430,034,050     | -                      | 1,430,034,050 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                   |                 |                   |                        |               |
| - Tại ngày đầu kỳ                        |                   |                 | 282,217,314       | 0                      | 282,217,314   |
| - Tại ngày cuối kỳ                       |                   |                 | 266,226,700       | -                      | 266,226,700   |

### A.7.20. Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

### A.7.23. Vay và nợ dài hạn:

#### A.7.21. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

|             |                   |
|-------------|-------------------|
| Số cuối kỳ  | Đơn vị tính: đồng |
| 811,411,146 | Đầu năm           |
|             | 136,915,330       |

#### A.7.22. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

|                  |             |                   |
|------------------|-------------|-------------------|
| Tiền nộp ban đầu | Số cuối kỳ  | Đơn vị tính: đồng |
|                  | 120,000,000 | Đầu năm           |
|                  |             | 120,000,000       |

|                            |                      |                      |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền nộp bổ sung           | 5,647,227,940        | 5,415,876,310        |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 1,007,465,243        | 1,399,768,567        |
| Thu tiền lãi trong năm     |                      |                      |
| <b>Tổng</b>                | <b>6,774,693,183</b> | <b>6,935,644,877</b> |

Đơn vị tính: đồng

| <b>A.7.24</b> | <b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>                                                                                                                                                                                                             | <b>Cuối kỳ</b>          | <b>Đầu năm</b>          |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| 1             | Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối                                                                                                                                                                                                       | (13,056,567,300)        | (12,492,785,624)        |
| 2             | Lợi nhuận chưa thực hiện                                                                                                                                                                                                                    |                         |                         |
| 3             | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                                                                                                            | <b>(13,056,567,300)</b> | <b>(12,492,785,624)</b> |
| <b>A.7.25</b> | <b>Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn</b>                                                                                                                                                                 | <b>N</b>                | <b>N – 1</b>            |
| 1             | Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/20....)                                                                                                                                                                                |                         |                         |
| 2             | Lỗ chưa thực hiện tính đến: .../.../20...                                                                                                                                                                                                   |                         |                         |
| 3             | Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/20... đến .../.../20....                                                                                                                                                                            |                         |                         |
| 4             | Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến .../.../20... (4)=(1-2 +/-3)                                                                                                                                     |                         |                         |
| 5             | Số trích các quỹ từ lợi nhuận<br>Quỹ...<br>Quỹ...                                                                                                                                                                                           |                         |                         |
| 6             | Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại.../.../20...(5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên ) |                         |                         |
| 7             | Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (6)=(5*Thuế suất có liên                                                                                                                                          |                         |                         |



|   |                                                                           |  |  |
|---|---------------------------------------------------------------------------|--|--|
|   | quan)                                                                     |  |  |
| 8 | Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (7)=(5-6) |  |  |

**A.7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp**

**A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK**

| Tài sản tài chính                                   | N | N-1 |
|-----------------------------------------------------|---|-----|
| 1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng   |   |     |
| 2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng |   |     |
| 3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                |   |     |
| 4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ              |   |     |
| 5.Tài sản tài chính chờ thanh toán                  |   |     |
| 6.Tài sản tài chính chờ cho vay                     |   |     |
| 7.Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay        |   |     |

**A.7.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**

| Tài sản tài chính                                                              | N | N-1 |
|--------------------------------------------------------------------------------|---|-----|
| 1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng   |   |     |
| 2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng |   |     |
| 3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                |   |     |
| 4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ    |   |     |
| Cộng                                                                           |   |     |

**A.7.29. Tài sản tài chính chờ về của CTCK**

**A.7.30. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK**

**A.7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**

**A.7.32. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK**

**A.7.33. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (nếu có)**

**A.7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư**

**A.7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

0679  
G TY  
HÀN  
KHOA  
T  
NGHỆ

**A.7.36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

**A.7.37. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư**

**A.7.38. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư**

**A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

**A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành**

**A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư**

**A.7.42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK**

**A.7.43. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch**

**A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**

**B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện**

**C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**D. 47. Thuyết minh về các Tài khoản loại 0**

**E.48 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:**

Vinh, ngày 18 tháng 04 năm 2025

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**Nguyễn Hà Nam**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Đặng Thái Nguyên**

